

Báo cáo tài chính năm 2018 - đã kiểm toán



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH THỦ ĐỨC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

A member of  International

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Thủ Đức

Số 41 Nguyễn Văn Bá, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 32
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32

01
CH
CỘ
HÀN
HÀN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Thủ Đức (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Thủ Đức được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301440903 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 17 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 41 Nguyễn Văn Bá, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Khánh Duy	Chủ tịch
Ông Đào Đức Cang	Ủy viên
Ông Võ Văn Tuấn	Ủy viên
Bà Huỳnh Thị Bích Ngân	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Huyền Trang	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đào Đức Cang	Tổng Giám đốc	
Bà Vũ Thị Phụng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2018
Ông Phan Tấn Phúc	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2018
Ông Nguyễn Hữu Tài	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đào Văn Thịnh	Trưởng ban
Bà Huỳnh Thanh Hồng	Thành viên
Bà Văn Thị Thùy Trang	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Thủ Đức

Số 41 Nguyễn Văn Bá, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đào Đức Cang

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019

5-01
HÀ
YTN
EM
SC
HỒ



Số: 290819.002 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Thủ Đức

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Thủ Đức được lập ngày 25 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Thủ Đức tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý
Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2019

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International

Trần Trung Hiếu
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		74.983.154.325	84.080.156.884
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	72.598.294.523	81.600.104.863
111	1. Tiền		948.294.523	1.050.104.863
112	2. Các khoản tương đương tiền		71.650.000.000	80.550.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		40.000.000	40.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	04	40.000.000	40.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.156.351.476	1.769.637.433
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	774.338.463	686.741.357
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	137.806.591	1.019.681.179
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	676.622.946	491.853.421
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(432.416.524)	(428.638.524)
140	IV. Hàng tồn kho	09	55.057.259	69.196.707
141	1. Hàng tồn kho		55.057.259	69.196.707
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.133.451.067	601.217.881
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	614.495.291	287.675.613
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		517.440.236	312.026.728
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.515.540	1.515.540
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		57.836.921.473	47.315.029.945
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.000.000	61.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		5.000.000	61.000.000
220	II. Tài sản cố định		38.389.571.544	34.607.282.632
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	38.359.410.829	34.497.549.005
222	- Nguyên giá		59.049.255.689	52.854.380.150
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.689.844.860)	(18.356.831.145)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	30.160.715	109.733.627
228	- Nguyên giá		238.718.750	238.718.750
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(208.558.035)	(128.985.123)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		13.186.364.703	6.759.894.255
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	13.186.364.703	6.759.894.255
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		4.733.593.120	4.733.593.120
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	04	4.733.593.120	4.733.593.120
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.522.392.106	1.153.259.938
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.511.345.019	1.142.212.851
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.a	11.047.087	11.047.087
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		132.820.075.798	131.395.186.829

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.569.857.523	2.616.723.219
310	I. Nợ ngắn hạn		3.199.857.523	2.571.723.219
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	208.378.077	97.211.291
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.825.000	1.025.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	836.397.765	495.759.856
314	4. Phải trả người lao động		537.000.000	447.270.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	217.749.890	164.897.276
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	3.636.364
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.397.506.791	1.361.923.432
330	II. Nợ dài hạn		370.000.000	45.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	370.000.000	45.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		129.250.218.275	128.778.463.610
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	129.250.218.275	128.778.463.610
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		129.172.080.000	129.172.080.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		129.172.080.000	129.172.080.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(30.000.000)	(15.000.000)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		108.138.275	(378.616.390)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(378.616.390)	92.528.940
421b	LNST chưa phân phối năm nay		486.754.665	(471.145.330)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>132.820.075.798</u>	<u>131.395.186.829</u>

Lâm Trung Xanh
Người lập

Lâm Trung Xanh
Kế toán trưởng



Đào Đức Cang
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	19.475.872.661	17.685.847.525
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.475.872.661	17.685.847.525
11	4. Giá vốn hàng bán	21	17.169.628.305	15.564.298.103
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.306.244.356	2.121.549.422
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	4.083.259.357	4.691.059.039
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	23	28.239.187	203.559.676
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	5.879.780.843	7.098.261.507
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		481.483.683	(489.212.722)
31	11. Thu nhập khác		11.662.426	32.860.260
32	12. Chi phí khác		6.391.444	14.792.868
40	13. Lợi nhuận khác		5.270.982	18.067.392
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		486.754.665	(471.145.330)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		486.754.665	(471.145.330)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	38	(36)


Lâm Trung Xanh
Người lập


Lâm Trung Xanh
Kế toán trưởng



Đào Đức Cang
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		486.754.665	(471.145.330)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.614.453.819	2.586.300.742
03	- Các khoản dự phòng		3.778.000	23.667.000
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.076.867.913)	(4.676.266.171)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(971.881.429)	(2.537.443.759)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(794.834.333)	(1.294.439.111)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		14.139.448	(24.460.663)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		794.572.386	(917.877.960)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(695.951.846)	(409.224.188)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(56.782.535)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	815.270.768
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(1.053.989.518)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.653.955.774)	(5.478.946.966)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11.538.080.762)	(6.647.092.369)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		136.364	269.091
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(869.080.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.205.089.832	4.664.283.763
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.332.854.566)	(2.851.619.515)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(15.000.000)	(15.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(15.000.000)	(15.000.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(9.001.810.340)	(8.345.566.481)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		81.600.104.863	89.945.671.344
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>72.598.294.523</u>	<u>81.600.104.863</u>



Lâm Trung Xanh
Người lập



Lâm Trung Xanh
Kế toán trưởng




Đào Đức Cang
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Thủ Đức được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301440903 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 17 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 41 Nguyễn Văn Bá, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 129.172.080.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 129.172.080.000 đồng; tương đương 12.917.208 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh khách sạn. Dịch vụ lưu trú và nhà nghỉ;
- Dịch vụ cho người nước ngoài thuê nhà. Ký túc xá sinh viên, nhà tập thể công nhân;
- Lữ hành, hướng dẫn viên du lịch;
- Phiên dịch;
- Vận chuyển hành khách;
- Dịch vụ vui chơi giải trí và sinh hoạt khác (trừ kinh doanh vũ trường, sàn nhảy). Dịch vụ hồ bơi. Kinh doanh dịch vụ thể dục thể thao phục vụ khách du lịch;
- Đại lý các mặt hàng tiêu dùng, công nghệ phẩm, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, nông hải sản, nguyên nhiên vật liệu, phụ tùng, bách hóa, máy móc thiết bị phụ tùng, kỹ thuật vật tư, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Nhà hàng, ăn uống;
- Kinh doanh nhà, dịch vụ cho thuê nhà. Dịch vụ mua bán nhà ở;
- Mua bán các mặt hàng tiêu dùng, công nghệ phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Mua bán thực phẩm, hải sản (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán nguyên nhiên vật liệu, phụ tùng, máy móc, thiết bị phụ tùng, kỹ thuật vật tư, kim khí điện máy;
- Dịch vụ xông hơi, xoa bóp (không hoạt động tại trụ sở);
- Mua bán bách hóa (trừ dược phẩm);
- Sửa chữa nhà. Xây dựng công nghiệp, xây dựng các cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp;
- Đại lý đổi ngoại tệ;



- Dịch vụ cầm đồ và các dịch vụ khác;
- Xây dựng dân dụng;
- Sản xuất hạt điều;
- Sản xuất mù cao su;
- Trồng dừa
- Sơ chế, chế biến, sản xuất các sản phẩm từ dừa và cây có dầu;
- Ươm, trồng cây xanh hoa kiểng;
- Mua bán cây xanh;
- Mua bán hoa kiểng (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
- Kinh doanh kho bãi;
- Chăm sóc cây xanh hoa kiểng;
- Trang trí nội thất. Thiết kế thi công cảnh quan sân vườn, cây xanh đường phố (trừ thiết kế công trình xây dựng).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Khách sạn 177	Số 01 Nguyễn Công Trứ, Khu phố 3, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức	Kinh doanh dịch vụ lưu trú
Khách sạn 174	Số 02-04 Nguyễn Bình Khiêm, Khu phố 3, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức	Kinh doanh dịch vụ lưu trú
Khách sạn 126	Số 13 Nguyễn Văn Bá, Khu phố 4, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức	Kinh doanh dịch vụ lưu trú
Khách sạn 204	Số 13 Lê Quý Đôn, Khu phố 4, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức	Kinh doanh dịch vụ lưu trú
Khách sạn Ngôi sao 39	Số 39 Nguyễn Văn Bá, Khu phố 3, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức	Kinh doanh dịch vụ lưu trú
Câu lạc bộ Sức khỏe 179	Số 37 Nguyễn Văn Bá, Khu phố 3, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức	Kinh doanh dịch vụ xông hơi, xoa bóp
Nhà hàng Thuyền Chài	Số 01 Khổng Tử, Khu phố 4, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức	Kinh doanh ăn uống
Nem Thủ Đức	Số 46 Kha Vạn Cân, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức	Kinh doanh ăn uống
Biệt thự 430 Công Lý	Số 24 Khổng Tử, Khu phố 3, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức	Cho thuê
Kho Bãi Linh Trung	Tổ 9, Khu phố 4, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức	Cho thuê mặt bằng, kho bãi

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
- Các tài sản khác	04 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cho thuê địa điểm

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận; hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

108
NH
ITY
XIEN
AAS
TP H

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	272.820.000	73.786.100
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	675.474.523	976.318.763
Các khoản tương đương tiền (*)	71.650.000.000	80.550.000.000
	<u>72.598.294.523</u>	<u>81.600.104.863</u>

(*) Chi tiết số dư tại ngày 31/12/2018 như sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng có giá trị 16.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đông Sài Gòn với lãi suất 5,5%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 51.650.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh 7 với lãi suất từ 4,3%/năm đến 4,8%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 4.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Đông Sài Gòn với lãi suất từ 4,5%/năm đến 4,6%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000
	<u>40.000.000</u>	<u>40.000.000</u>	<u>40.000.000</u>	<u>40.000.000</u>

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	4.733.593.120	-	4.733.593.120	-
- Công ty Cổ phần Sài Gòn Sông Cầu	4.365.052.420	-	4.365.052.420	-
- Công ty Cổ phần Sài Gòn Sông Cầu	368.540.700	-	368.540.700	-
	<u>4.733.593.120</u>	<u>-</u>	<u>4.733.593.120</u>	<u>-</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	2,14%	2,14%	Kinh doanh xe ô tô
- Công ty Cổ phần Sài Gòn Sông Cầu	Phú Yên	10,00%	10,00%	Kinh doanh dịch vụ ăn uống, lưu trú

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Ánh Minh Nguyễn	349.932.825	(349.932.825)	349.932.825	(349.932.825)
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Lộc Phát	96.000.000	(60.000.000)	96.000.000	(60.000.000)
Công ty TNHH Thương mại Việt Uy	-	-	112.765.000	-
Công ty CP ET Global Việt Nam	18.890.000	(9.445.000)	18.890.000	(5.667.000)
Công ty CP Công nghệ sinh học dược Nanogen	184.750.000	-	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	124.765.638	-	109.153.532	-
	774.338.463	(419.377.825)	686.741.357	(415.599.825)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xây dựng TTNT Kiến Mỹ Gia	-	-	881.831.179	-
Cty TNHH Kế toán và Kiểm toán Phương Nam	48.330.600	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	89.475.991	-	137.850.000	-
	137.806.591	-	1.019.681.179	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	342.584.247	-	464.414.722	-
Ký cược, ký quỹ	81.000.000	-	14.400.000	-
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Ánh Minh Nguyễn	13.038.699	(13.038.699)	13.038.699	(13.038.699)
Phải thu cán bộ CNV	240.000.000	-	-	-
	<u>676.622.946</u>	<u>(13.038.699)</u>	<u>491.853.421</u>	<u>(13.038.699)</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	61.000.000	-
	<u>5.000.000</u>	<u>-</u>	<u>61.000.000</u>	<u>-</u>

8 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Ánh Minh Nguyễn	362.971.524	-	362.971.524	-
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Lộc Phát	60.000.000	-	60.000.000	-
- Các khoản khác	18.890.000	9.445.000	18.890.000	13.223.000
	<u>441.861.524</u>	<u>9.445.000</u>	<u>441.861.524</u>	<u>13.223.000</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	32.940.056	-	48.130.069	-
Hàng hoá	22.117.203	-	21.066.638	-
	<u>55.057.259</u>	<u>-</u>	<u>69.196.707</u>	<u>-</u>

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	230.980.800	-
- Thiết bị điều hòa không khí tại CLB SK 179	80.752.800	-
- Nâng cấp đầu ghi, ổ cứng hệ thống camera khách sạn 177	81.328.000	-
- Hệ thống loa thông báo, bộ phát wifi và lắp đặt hệ thống điện thoại nội bộ tại CLB SK 179	68.900.000	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	12.955.383.903	6.759.894.255
- Khách sạn 39	-	945.073.546
- Khách sạn 126	3.586.118	1.898.377.447
- Khách sạn 177	6.200.304.199	3.522.682.557
- Cầu lạc bộ 179	4.072.085.337	99.570.068
- Khách sạn 204	238.883.884	16.363.636
- Nhà hàng cà phê 24	31.636.364	31.636.364
- Nhà hàng NEM	-	185.912.728
- Khách sạn 174,176	2.314.746.456	-
- Kho bãi KP4 - Linh Trung	94.141.545	60.277.909
	13.186.364.703	6.759.894.255

Dự án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp hệ thống khách sạn, nhà hàng, kho bãi theo Quyết định số 98/QĐ-DVĐLTD ngày 29/08/2016⁶ và Quyết định phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư số 38B/QĐ-DVĐLTD ngày 31/08/2017 với tổng mức đầu tư được duyệt là 37.956.901.335 VND.

II . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	°	VND	°	VND	°	VND	°	VND	°
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	48.912.804.767	°	322.830.000		1.329.997.521		2.288.747.862		52.854.380.150	
- Mua trong năm	74.022.684		219.649.999		-		-		293.672.683	
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.034.569.647		259.300.000		308.627.300		507.100.909		6.109.597.856	
- Thanh lý, nhượng bán	-		(158.830.000)		(49.565.000)		-		(208.395.000)	
Số dư cuối năm	54.021.397.098		642.949.999		1.589.059.821		2.795.848.771		59.049.255.689	
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	16.240.943.752		204.084.669		877.031.384		1.034.771.340		18.356.831.145	
- Khấu hao trong năm	2.016.960.548		79.345.333		210.136.319		228.438.707		2.534.880.907	
- Thanh lý, nhượng bán	-		(158.830.000)		(43.037.192)		-		(201.867.192)	
Số dư cuối năm	18.257.904.300		124.600.002		1.044.130.511		1.263.210.047		20.689.844.860	
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	32.671.861.015		118.745.331		452.966.137		1.253.976.522		34.497.549.005	
Tại ngày cuối năm	35.763.492.798		518.349.997		544.929.310		1.532.638.724		38.359.410.829	

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô định là phần mềm quản lý nhân sự có thời gian khấu hao 03 năm. Tại thời điểm 31/12/2018, tài sản cố định vô hình có nguyên giá là 238.718.750 VND, giá trị còn lại là 30.160.715 VND

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	281.043.003	287.675.613
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	333.452.288	-
	614.495.291	287.675.613
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	822.429.540	455.111.592
Chi phí thuê bao internet, truyền hình cáp	61.654.570	39.432.856
Công cụ dụng cụ xuất dùng	627.260.909	593.733.769
Lợi thế thương mại	-	53.934.634
	1.511.345.019	1.142.212.851

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Việt Nhon	19.101.500	19.101.500	19.847.300	19.847.300
Công ty TNHH SX TM Hưng Thịnh	-	-	43.670.000	43.670.000
Công ty CP TM XNK Thủ Đức	49.455.000	49.455.000	-	-
Phải trả các đối tượng khác	139.821.577	139.821.577	33.693.991	33.693.991
	208.378.077	208.378.077	97.211.291	97.211.291

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-		15.654.545		319.632.169		280.378.322		-		54.908.392	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	o	1.515.540	-		-		-		1.515.540	o	-	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		28.766.243		80.083.310		100.837.885		-		8.011.668	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		451.339,068		621.267,593		299.128,956		-		773.477,705	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		-		11.000,000		11.000,000		-		-	
	1.515,540		495.759,856		1.031.983,072		691.345,163		1.515,540		836.397,765	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Trích trước chi phí kiểm toán và chi phí tư vấn	63.636.363	63.636.363
- Trích trước chi phí dự án kinh doanh nhà khu vườn ươm	44.188.350	44.188.350
- Trích trước chi phí điện, nước	109.925.177	57.072.563
	<u>217.749.890</u>	<u>164.897.276</u>

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	246.100.000	205.300.000
- Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn - TNHH MTV	16.022.333	16.022.333
- Phải trả cán bộ công nhân viên	858.730.789	864.630.789
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	276.653.669	275.970.310
	<u>1.397.506.791</u>	<u>1.361.923.432</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	370.000.000	45.000.000
	<u>370.000.000</u>	<u>45.000.000</u>
c) Phải trả khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 30)</i>	<u>16.022.233</u>	<u>16.022.233</u>

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng	
Số dư đầu năm trước	129.172.080.000	-	92.528.940	129.264.608.940	
Lỗ trong năm trước	-	-	(471.145.330)	(471.145.330)	
Mua cổ phiếu quỹ	-	(15.000.000)	-	(15.000.000)	
Số dư cuối năm trước	129.172.080.000	(15.000.000)	(378.616.390)	128.778.463.610	
Số dư đầu năm nay	129.172.080.000	(15.000.000)	(378.616.390)	128.778.463.610	
Lãi trong năm nay	-	-	486.754.665	486.754.665	
Mua cổ phiếu quỹ	-	(15.000.000)	-	(15.000.000)	
Số dư cuối năm nay	129.172.080.000	(30.000.000)	108.138.275	129.250.218.275	

(12/12/2018) 08:00 AM

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn - TNHH MTV	49,00	63.294.320.000	49,00	63.294.320.000
- Bà Nguyễn Thị Huyền Trang	37,95	49.020.320.000	37,95	49.020.320.000
- Bà Huỳnh Thị Bích Ngân	12,57	16.233.440.000	12,57	16.233.440.000
- Các cổ đông khác	0,46	594.000.000	0,47	609.000.000
- Cổ phiếu quỹ	0,02	30.000.000	0,01	15.000.000
	100	129.172.080.000	100	129.172.080.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	129.172.080.000	129.172.080.000
- Vốn góp đầu năm	129.172.080.000	129.172.080.000
- Vốn góp cuối năm	129.172.080.000	129.172.080.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.917.208	12.917.208
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	12.917.208	12.917.208
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông	3.000	1.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	12.914.208	12.915.708
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2018, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
- Từ 1 năm trở xuống	798.980.000	209.318.182
- Trên 1 năm đến 5 năm	2.290.909.091	111.707.273

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu cho thuê phòng khách sạn	9.094.244.096	8.280.896.519
Doanh thu cho thuê mặt bằng	986.675.767	541.647.484
Doanh thu dịch vụ ăn uống	7.635.815.499	6.754.050.350
Doanh thu dịch vụ massage	1.014.705.297	1.421.851.483
Doanh thu phí phục vụ	584.713.456	559.456.056
Doanh thu dịch vụ khác	159.718.546	127.945.633
	19.475.872.661	17.685.847.525

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh phòng khách sạn	8.663.583.131	8.188.807.162
Giá vốn cho thuê mặt bằng	339.985.499	334.484.571
Giá vốn kinh doanh dịch vụ ăn uống	6.238.591.854	5.824.511.090
Giá vốn kinh doanh dịch vụ massage	1.922.154.250	1.214.972.271
Giá vốn dịch vụ khác	5.313.571	1.523.009
	17.169.628.305	15.564.298.103

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.778.461.357	4.482.322.409
Cổ tức, lợi nhuận được chia	304.798.000	208.736.630
	4.083.259.357	4.691.059.039

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí khác bằng tiền	28.239.187	203.559.676
	28.239.187	203.559.676

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	139.489.715	272.647.080
Chi phí nhân công	3.714.405.864	4.735.243.809
Chi phí khấu hao tài sản cố định	333.450.600	382.862.811
Chi phí dự phòng	3.778.000	23.667.000
Thuế, phí, và lệ phí	20.378.910	37.869.546
Chi phí dịch vụ mua ngoài	201.098.038	226.615.009
Chi phí khác bằng tiền	1.467.179.716	1.419.356.252
	5.879.780.843	7.098.261.507

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	486.754.665	(471.145.330)
Các khoản điều chỉnh tăng	216.000.000	228.000.000
- <i>Thù lao hội đồng quản trị không chuyên trách</i>	216.000.000	228.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(702.754.665)	(208.736.630)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(304.798.000)	(208.736.630)
- <i>Chuyển lỗ các năm trước</i>	(397.956.665)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	(451.881.960)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(1.515.540)	55.266.995
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(56.782.535)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(1.515.540)	(1.515.540)

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25%	25%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	11.047.087	11.047.087
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11.047.087	11.047.087

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	486.754.665	(471.145.330)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	486.754.665	(471.145.330)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.915.420	12.915.724
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	38	(36)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.598.294.523	-	81.600.104.863	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.455.961.409	(432.416.524)	1.239.594.778	(428.638.524)
Các khoản cho vay	40.000.000	-	40.000.000	-
Đầu tư dài hạn	4.733.593.120	-	4.733.593.120	-
	78.827.849.052	(432.416.524)	87.613.292.761	(428.638.524)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			1.975.884.868	1.504.134.723
Chi phí phải trả			217.749.890	164.897.276
			2.193.634.758	1.669.031.999

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Đầu tư dài hạn	-	4.733.593.120	-	4.733.593.120
	<u>-</u>	<u>4.733.593.120</u>	<u>-</u>	<u>4.733.593.120</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư dài hạn	-	4.733.593.120	-	4.733.593.120
	<u>-</u>	<u>4.733.593.120</u>	<u>-</u>	<u>4.733.593.120</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	72.598.294.523	-	-	72.598.294.523
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.018.544.885	5.000.000	-	1.023.544.885
Các khoản cho vay	40.000.000	-	-	40.000.000
	<u>73.656.839.408</u>	<u>5.000.000</u>	<u>-</u>	<u>73.661.839.408</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.600.104.863	-	-	81.600.104.863
Phải thu khách hàng, phải thu khác	749.956.254	61.000.000	-	810.956.254
Các khoản cho vay	40.000.000	-	-	40.000.000
	<u>82.390.061.117</u>	<u>61.000.000</u>	<u>-</u>	<u>82.451.061.117</u>

118
11 N
NG T
IG K
A
14-T

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	1.605.884.868	370.000.000	-	1.975.884.868
Chi phí phải trả	217.749.890	-	-	217.749.890
	<u>1.823.634.758</u>	<u>370.000.000</u>	<u>-</u>	<u>2.193.634.758</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	1.459.134.723	45.000.000	-	1.504.134.723
Chi phí phải trả	164.897.276	-	-	164.897.276
	<u>1.624.031.999</u>	<u>45.000.000</u>	<u>-</u>	<u>1.669.031.999</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Mua lại cổ phần			
- Nguyễn Thị Kim Liên	Cổ đông	15.000.000	-
- Trịnh Thái Hà	Cổ đông	-	15.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải trả khác			
- Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn	16.022.233	16.022.233

PHÓ
KIỂM
TOÁN
Độc lập
ASC
PHÓ

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	412.073.324	415.800.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.012.254.152	1.248.582.334

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Lâm Trung Xanh
Người lập



Lâm Trung Xanh
Kế toán trưởng



Đào Đức Cang
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2019



Bài viết liên quan

[BCTC TÓM TẮT - QUÝ IV.2024](#)

[BCTC TÓM TẮT - NĂM.2024](#)

[Thông báo thay đổi nhân sự thành viên Ban kiểm soát](#)

[BCTC TÓM TẮT - QUY III.2024](#)

[BCTC TÓM TẮT - 6T.2024](#)

[BCTC TÓM TẮT - QUÝ II.2024](#)